

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ : 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

o O o

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2020**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.549.486.635	20.597.973.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.549.486.635	20.597.973.297
4. Giá vốn hàng bán	11		15.550.696.316	16.772.451.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.998.790.319	3.825.521.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		180.299.377	396.120.539
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.558.504.692	2.103.731.982
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		1.620.585.004	2.117.910.095
12. Thu nhập khác	31		0	11.967.560
13. Chi phí khác	32		0	0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	11.967.560
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.620.585.004	2.129.877.655
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		324.117.001	425.975.531
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.296.468.003	1.703.902.124

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phạm Ngọc Thu
Lâm Thị Tuyết Nhung

Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2020**

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.788.926.668	32.847.981.777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.093.450.205)	(2.019.521.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.291.346.887)	(13.757.255.037)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		372.446.099	618.231.649
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.653.522.420	17.631.593.370
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.208.050.447)	(23.150.309.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.777.952.352)	12.170.720.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.245.964	396.590.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		181.245.964	396.590.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21.596.706.388)	12.567.310.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.985.129.119	63.955.064.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		49.388.422.731	76.522.374.948

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.708.695.713	95.872.495.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.388.422.731	70.985.129.119
1. Tiền	111		4.764.211.151	6.179.847.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.624.211.580	64.805.281.797
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	19.074.427.819	24.435.341.766
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.558.193.143	21.026.502.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.000.000	710.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.406.234.676	2.698.839.086
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	104.212.948	338.336.066
1. Hàng tồn kho	141		104.212.948	338.336.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.632.215	113.689.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.689.000	113.689.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27.943.215	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.116.435.410	105.053.710.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		35.934.088.678	36.745.200.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.934.088.678	36.745.200.528
- Nguyên giá	222		69.086.220.416	69.086.220.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.152.131.738)	(32.341.019.888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		68.182.346.732	68.308.510.418
- Nguyên giá	231		92.499.370.163	92.499.370.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.317.023.431)	(24.190.859.745)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.825.131.123	200.926.206.897
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.533.805.219	74.846.527.207
I. Nợ ngắn hạn	310		17.435.746.273	48.790.068.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		251.910.998	617.870.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		327.863.500	286.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.425.596.777	5.944.546.600
4. Phải trả người lao động	314		9.212.318.700	17.708.459.901

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.227.758	217.517.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.105.828.540	24.015.673.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		26.098.058.946	26.056.458.946
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.511.049.235	10.511.049.235
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.240.807.369	14.199.207.369
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.346.202.342	1.346.202.342
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.291.325.904	126.079.679.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.868.435.712	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.296.468.003	0

Chi tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.227.758	217.517.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.105.828.540	24.015.673.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		26.098.058.946	26.056.458.946
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.511.049.235	10.511.049.235
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.240.807.369	14.199.207.369
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.346.202.342	1.346.202.342
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.291.325.904	126.079.679.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.868.435.712	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.296.468.003	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.296.468.003	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		69.422.890.192	67.507.711.981
1. Nguồn kinh phí	431		2.207.077.777	291.899.566
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		67.215.812.415	67.215.812.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.825.131.123	200.926.206.897

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.832.163	2.376.675
Tiền gửi ngân hàng	4.761.378.988	6.177.470.647
- Ngân hàng Công Thương-CN 10	3.446.256.954	4.727.471.283
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	797.709.989	797.152.343
- Ngân hàng TMCP Đông Á	6.577.569	2.820.521
- Ngân hàng TMCP Rộng Việt	7.868.794	7.866.128
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	502.136.105	641.017.917
- Ngân hàng BIDV	361.714	361.592
- Ngân hàng HDB	467.863	780.863
Các khoản tương đương tiền	44.624.211.580	64.805.281.797
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	34.554.827.069	49.735.897.286
- Ngân hàng HDB	10.069.384.511	15.069.384.511
Cộng	49.388.422.731	70.985.129.119
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404

Phải thu khác	1.861.050.272	2.153.654.682
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	153.939.643	159.949.537
- Các khoản tạm ứng nhân viên	454.873.705	116.000.000
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	516.303.382	821.039.781
- Phải thu thuế TNCN	22.897.123	214.481.964
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	37.042.113	24.685.144
- Phải thu nhà vệ sinh	8.134.222	67.926.399
- Phải thu công viên Z756	655.949.349	737.767.530
- Khác	11.910.735	11.804.327
Phải thu khách hàng	16.558.193.143	21.026.502.680
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	10.497.049.235	10.511.049.235
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	645.878.700	425.888.000
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	3.120.332.207	2.860.716.625
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10	58.197.848	5.075.045.772
- Phải thu tiền bán nhà đường Cao Thắng	1.737.370.000	1.737.370.000
- Các khách hàng khác	499.365.153	416.433.048
Trả trước cho người bán	110.000.000	710.000.000
Cộng	19.074.427.819	24.435.341.766
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	104.212.948	338.336.066
- Chi phí SX, KD dở dang		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	104.212.948	338.336.066
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	113.689.000	113.689.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	27.943.215	0
- Thuế thu nhập cá nhân	27.943.215	0
Cộng	141.632.215	113.689.000

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	37.504.298.409	1.482.793.642	0	69.086.220.416
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	37.504.298.409	1.482.793.642	0	69.086.220.416
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.463.879.645	19.483.541.435	1.393.598.808	0	32.341.019.888
- Khấu hao trong kỳ	270.382.577	533.801.818	6.927.455		811.111.850
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	11.734.262.222	20.017.343.253	1.400.526.263	0	33.152.131.738
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	18.635.248.720	18.020.756.974	89.194.834	0	36.745.200.528
- Tại ngày cuối kỳ	18.364.866.143	17.486.955.156	82.267.379	0	35.934.088.678

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	92.499.370.163	-	-	92.499.370.163
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	92.499.370.163			92.499.370.163
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.190.859.745	126.163.686	-	24.317.023.431
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.190.859.745	126.163.686		24.317.023.431
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	69.486.669.540			68.182.346.732
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69.486.669.540			68.182.346.732
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	251.910.998	617.870.679
Người mua trả tiền trước	327.863.500	286.000.000
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	210.000.000	210.000.000
- Khách hàng khác	117.863.500	76.000.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.425.596.777	5.944.546.600
- Thuế GTGT	1.101.479.776	1.290.958.744
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	324.117.001	372.446.099
- Thuế Thu nhập cá nhân		251.190.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.029.951.491
Phải trả công nhân viên	9.212.318.700	17.708.459.901
- Lương công nhân viên	4.762.453.833	8.404.200.235
- Lương viên chức quản lý	229.555.000	994.322.300
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi công nhân viên	3.791.421.633	7.740.549.132
- Quỹ thưởng viên chức quản lý	428.888.234	569.388.234
Chi phí phải trả ngắn hạn	112.227.758	217.517.280
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.105.828.540	24.015.673.801
- Kinh phí công đoàn	97.306.348	91.357.212
- Kios Phường 6	387.763.240	
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	276.031.152	276.031.152
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	335.648.566	335.648.566
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	433.582.893	19.024.342.338
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	3.575.994.239	3.333.358.107
- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà	161.605.630	
- Phí sửa chữa tiền bán nhà các lô chung cư, cao ốc	837.896.472	954.936.426

Cộng

17.435.746.273 48.790.068.261

10- Nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	14.240.807.369	14.199.207.369
Doanh thu chưa thực hiện	10.511.049.235	10.511.049.235
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	10.511.049.235	10.511.049.235
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.346.202.342	1.346.202.342

Cộng

26.098.058.946 26.056.458.946

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600		0	58.571.967.709
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					5.760.829.830		5.760.829.830
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Trích lập các quỹ					5.760.829.830		5.760.829.830
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					1.296.468.003		1.296.468.003
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	4.715.572.600	1.296.468.003	0	59.868.435.712

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
	53.856.395.109	53.856.395.109
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm
	2.207.077.777	291.899.566
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	67.215.812.415	67.215.812.415
Cộng	69.422.890.192	67.507.711.981

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	Năm nay	(Đơn vị tính : đồng)
		Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.549.486.635	20.597.973.297
Trong đó :		
Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh	374.569.106	612.224.369
Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính	(51.062.040)	21.224.520
Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước	1.095.644.694	5.061.361.942
Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	4.921.373.518	3.007.408.753
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	1.364.447.885	1.880.650.145
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	1.840.057.475	1.817.920.143
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	2.632.083.073	2.792.495.678
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	3.435.247.123	1.818.797.334

Doanh thu Hoạt động khác - Phụ DVĐT	3.913.489.438	3.585.890.413
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	23.636.363	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.549.486.635	20.597.973.297
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	759.165.443	603.193.862
Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	861.786.023	3.852.249.483
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	2.747.792.600	2.412.270.416
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	2.245.201.422	1.935.761.676
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	1.114.217.743	1.093.090.550
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	2.632.083.073	2.792.495.678
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	2.886.847.129	1.445.721.825
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ DVĐT	2.238.945.535	2.527.410.013
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	64.657.348	110.258.256
Cộng	15.550.696.316	16.772.451.759
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.299.377	396.120.539
Cộng	180.299.377	396.120.539
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.889.338.660	1.318.079.976
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.583.519	95.078.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.947.313	135.947.313
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.784.945	322.775.703
Chi phí bằng tiền khác	200.850.255	227.850.512
Cộng	2.558.504.692	2.103.731.982
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		11.967.560
Cộng	-	11.967.560
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.620.585.004	2.129.877.655
- Các khoản chi phí không được trừ	0	0
- Thu nhập tính thuế	1.620.585.004	2.129.877.655
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	324.117.001	425.975.531
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	861.405.030	980.850.629
- Chi phí nhân công	7.280.446.280	7.351.410.027
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.275.536	761.529.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.642.628	3.417.182.241
- Chi phí khác bằng tiền	5.546.431.534	6.365.210.906
Cộng	18.109.201.008	18.876.183.741

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 1 NĂM 2020

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 1/2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	2.376.675		11.353.984.612	11.353.529.124	2.832.163	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	70.982.752.444		88.713.394.050	110.310.555.926	49.385.590.568	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	20.740.502.680		26.823.417.619	31.333.590.656	16.230.329.643	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			216.444.960	216.444.960		
138	PHẢI THU KHÁC	1.765.340.830		116.886.863	606.861.028	1.275.366.665	
141	TAM ỨNG	116.000.000		958.144.670	619.270.965	454.873.705	
142	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC						
144	CẤM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QŨY NGẮN HẠN						
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			605.781.912	605.781.912		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	338.336.066		21.500.000	255.623.118	104.212.948	
154	CHI PHÍ SXKD DỒ DANG						
161	CHI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			2.620.990.322	2.620.990.322		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	69.086.220.416				69.086.220.416	
214	HAO MÔN TSCĐ		56.531.879.633		937.275.536		57.469.155.169
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	92.499.370.163				92.499.370.163	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	113.689.000				113.689.000	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	92.129.321		235.959.681	470.000.000		141.910.998
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		5.944.546.600	7.698.082.131	3.151.189.093		1.397.653.562
334	PHẢI TRẢ CNV		17.708.459.901	15.981.119.620	7.484.978.419		9.212.318.700
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		217.517.280	105.289.522			112.227.758
338	PHẢI TRẢ KHÁC		33.709.224.780	26.362.791.318	8.594.450.007		15.940.883.469
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QŨY		14.199.207.369	517.500.000	559.100.000		14.240.807.369

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 1/2020		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.346.202.342				1.346.202.342
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109				53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600				4.715.572.600
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			1.773.642.246	3.070.110.249		1.296.468.003
4211	Lợi nhuận năm trước						
4212	Lợi nhuận năm nay			1.773.642.246	3.070.110.249		1.296.468.003
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		291.899.566	922.881.388	2.838.059.599		2.207.077.777
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		67.215.812.415				67.215.812.415
511	DOANH THU BÁN HÀNG			19.549.486.635	19.549.486.635		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			180.299.377	180.299.377		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			818.746.737	818.746.737		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			3.504.097.603	3.504.097.603		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			7.397.705.823	7.397.705.823		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			11.666.124.744	11.666.124.744		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			2.564.644.692	2.564.644.692		
711	THU NHẬP KHÁC						
811	CHI PHÍ KHÁC						
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			324.117.001	324.117.001		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			17.618.856.686	17.618.856.686		
	TỔNG CỘNG	255.736.717.595	255.736.717.595	248.651.890.212	248.651.890.212	229.152.485.271	229.152.485.271

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THẢO

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG QUÝ 1 NĂM 2020

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1/2020	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	10.511.049.235	8.678.322.101
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.936.141.658	9.936.364.037
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	2.936.141.658	9.936.364.037
- Thuế GTGT	311		2.233.281.092	9.115.560.177
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.233.281.092	9.115.560.177
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.422.760.060	1.740.034.035
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317		324.117.001	425.975.531
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	324.117.001	425.975.531
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	372.446.099	618.231.649
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		378.743.565	394.828.329
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	378.743.565	394.828.329
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	4.687.828.537	1.522.801.915
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	1.425.596.777	8.268.641.012
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	15.378.906.900	17.327.501.361
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1/2020	Năm trước
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	609.180.000	586.800.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	609.180.000	586.800.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	29.008.571	27.942.857
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	273	264
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	6.671.266.280	6.764.610.027
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	6.671.266.280	6.764.610.027
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.135.691	8.551.972
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	22.331.750.000	20.822.250.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1.855.000.000	1.745.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	4.007.250.000	3.710.250.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo